

Số. H.3./TB – BODK
V/v Công bố BCTC Quý 4 năm 2024.

Phú Mỹ, ngày 17 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bọc Ớng Dầu khí Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4 năm 2024 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bọc Ớng Dầu khí Việt Nam.

- Mã chứng khoán: PVB.

- Địa chỉ: Đường 2B, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

- Điện thoại: 02543.924456

Fax: 02543.924455.

- Email: thongtin@pvcoating.vn

Website: www.pvcoating.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 năm 2024.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 15/01/2025 tại đường dẫn: <https://pvcoating.vn/thong-tin-co-dong.html>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý 4 năm 2024. Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận: *lep*

- Như trên;
- HĐQT Cty (báo cáo);
- BKS Cty (để biết);
- TCHC (CBTT);
- Lưu VT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4/2024.
- VB giải trình số 44/BODK-TCKT.

Người thực hiện công bố thông tin



GIAM ĐOC

Nguyễn Phương Cảo





TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2024

Phú Mỹ, tháng 01 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25



MẪU B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		398.194.527.357	462.932.253.600
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	11.703.240.641	34.535.992.279
1. Tiền	111		11.703.240.641	34.535.992.279
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		147.141.943	200.274.165
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		11.556.098.698	34.335.718.114
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A			
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	210.000.000.000	80.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		210.000.000.000	80.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.057.637.411	215.269.298.739
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	62.106.200.087	77.080.527.876
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.636.992.848	7.009.125.625
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.777.984.370	136.856.361.856
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5	(5.463.539.894)	(5.676.716.618)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	8	100.686.374.908	116.969.969.605
1. Hàng tồn kho	141		116.317.476.063	132.876.542.879
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(15.631.101.155)	(15.906.573.274)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.747.274.397	16.156.992.977
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	776.255.495	3.185.974.075
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	12.971.018.902	12.971.018.902
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.234.905.476	35.064.610.679
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.712.173	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		33.712.173	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		27.711.149.601	29.363.054.929
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	27.711.149.601	29.363.054.929
- Nguyên giá	222		609.698.915.890	605.284.777.995
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(581.987.766.289)	(575.921.723.066)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	12		
- Nguyên giá	228		3.131.397.400	3.131.397.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.131.397.400)	(3.131.397.400)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.292.593	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.292.593	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	13	10.467.751.109	5.701.555.750
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.341.530.878	2.520.241.095
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		3.126.220.231	3.181.314.655
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		436.429.432.833	497.996.864.279

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		55.884.910.575	128.589.832.677
I. Nợ ngắn hạn	310		52.486.245.364	123.621.731.520
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	26.859.935.575	24.181.359.891
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			563.895.945
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	15	1.421.043.686	1.617.623.679
4. Phải trả người lao động	314		7.032.061.854	6.416.800.847
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	8.091.571.325	2.786.509.643
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		311.442.307	318.590.140
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.527.980.039	2.120.734.268
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			85.444.341.553
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	5.157.847.041	166.832.017
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	1.084.363.537	5.043.537
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		3.398.665.211	4.968.101.157
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.398.665.211	4.968.101.157
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20-21	380.544.522.258	369.407.031.602
I. Vốn chủ sở hữu	410		380.544.522.258	369.407.031.602
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.999.980.000	215.999.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.999.980.000	215.999.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.850.000.000	9.850.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	2.228.422.895	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	14.653.507.169	16.881.930.064
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	137.812.612.194	126.675.121.538
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	124.525.125.538	123.310.860.311
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	13.287.486.656	3.364.261.227
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	436.429.432.833	497.996.864.279

Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Cảo
Giám Đốc

Ngày 15 tháng 01 năm 2025

MẪU B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2024

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	56.369.061.950	149.726.780.304	265.172.268.736	244.471.730.847
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		56.369.061.950	149.726.780.304	265.172.268.736	244.471.730.847
4. Giá vốn hàng bán	11	24	62.674.044.706	130.095.981.095	231.431.425.238	226.320.223.337
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(6.304.982.756)	19.630.799.209	33.740.843.498	18.151.507.510
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.360.750.186	1.829.123.342	6.475.393.565	10.813.715.550
7. Chi phí tài chính	22	27	290.795.428	1.263.679.702	1.530.093.354	1.524.886.861
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.456.414	1.306.359.065	1.241.108.500	1.361.953.241
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.771.296.392	7.031.259.149	25.556.459.259	24.434.657.545
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(11.006.324.390)	13.164.983.700	13.129.684.450	3.005.678.654
11. Thu nhập khác	31		213.407.702	248.859.788	409.526.710	1.590.716.912
12. Chi phí khác	32		196.557.346	441.434.237	196.630.080	442.518.521
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	28	16.850.356	(192.574.449)	212.896.630	1.148.198.391
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(10.989.474.034)	12.972.409.251	13.342.581.080	4.153.877.045
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(4.866.411.023)			

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		929.873.224	1.966.993.780	55.094.424	789.615.818
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	29	(7.052.936.235)	11.005.415.471	13.287.486.656	3.364.261.227
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	30	(327)	510	615	156
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					



Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Cảo
Giám Đốc
Ngày 15 tháng 01 năm 2025

MẪU B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.342.581.080	4.153.877.045
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.066.043.223	7.333.298.154
- Các khoản dự phòng	03	2.932.930.235	(1.715.354.631)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(300.783.763)	(267.509.530)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.211.970.446)	(10.400.961.044)
- Chi phí lãi vay	06	1.241.108.500	1.361.953.241
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.069.908.829	465.303.235
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	155.644.415.192	(175.657.967.591)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	16.559.066.816	8.582.284.835
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	10.189.414.496	8.668.122.268
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.411.571.203)	(4.724.245.893)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.634.291.216)	(968.770.525)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.720.101.721)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.650.680.000)	(659.348.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	192.766.262.914	(167.014.723.392)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(4.414.137.895)	(917.203.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(150.000.000.000)	(80.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	160.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.259.464.896	10.400.939.144
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(130.154.672.999)	89.483.735.644
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	66.240.869.870	100.245.883.526
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(151.685.211.423)	(14.801.541.973)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(85.444.341.553)	85.444.341.553
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(22.832.751.638)	7.913.353.805
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.535.992.279	26.482.368.944
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		140.269.530
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	11.703.240.641	34.535.992.279



Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Cảo
Giám Đốc
Ngày 15 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QUÝ 4 NĂM 2024****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 21 ngày 1 tháng 7 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 24 tháng 12 năm 2013 với mã chứng khoán là PVB theo Quyết định số 624/QĐ-SGDHN ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tải đường ống; đầu tư xây dựng và khai thác phát triển khu liên hiệp công nghiệp đô thị và dịch vụ; đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công; đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí; kiểm tra, phân tích kỹ thuật chất lượng các loại vật liệu, sản phẩm bọc ống chống ăn mòn, bọc cách nhiệt, bê tông gia trọng và bồn bể chứa; thi công các công trình xây dựng; và kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân hàng Vietcombank.

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***2.5 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn dịch vụ cung cấp trong kỳ kế toán.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính**Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
TSCĐ khác	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***2.12 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản dự phòng tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng của dịch vụ bọc ống liên quan trực tiếp đến việc xây dựng đường ống được thực hiện cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong năm căn cứ theo tỷ lệ phần trăm được quy định trong từng hợp đồng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước cần trích lập thêm được ghi nhận tăng giá vốn dịch vụ cung cấp và ghi nhận tăng thu nhập khác khi hoàn nhập trong năm tài chính. Dự phòng bảo hành công trình xây dựng của dịch vụ bọc ống liên quan trực tiếp đến việc xây dựng đường ống được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của nghĩa vụ bảo hành được quy định trong từng hợp đồng.

2.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.17 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.18 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và sử dụng phương thức công nợ, nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.22 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	147.141.943	200.274.165
Tiền gửi ngân hàng	11.556.098.698	34.335.718.114
TỔNG:	11.703.240.641	34.535.992.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	210.000.000.000	80.000.000.000
TỔNG:	210.000.000.000	80.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng (BIDV 80 tỷ, PVCombank 40 tỷ, Vietinbank 80 tỷ, Agribank 10 tỷ) và hưởng lãi suất từ 4.2%/năm đến 4.7%/năm.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi tiết các khoản thu của khách hàng có giá trị lớn:	59.221.923.436	71.498.957.527
Công ty CP Công nghệ Nextgen	4.958.926.455	-
Công ty CP sản xuất ống thép dầu khí Việt Nam	33.265.166.454	31.729.861.628
Công ty TNHH Năng lượng Xanh và tái tạo Phương Nam	9.055.800.000	-
Cty TNHH TM DV và xây dựng Lục Nam	1.998.133.920	-
Công ty TNHH Đầu tư Sông La	2.746.465.080	3.046.465.080
Công ty TNHH Xây lắp và TM Việt Á Châu	2.070.476.140	2.570.476.140
Công ty CP kết cấu Kim loại & Lắp máy DK	4.860.698.667	4.860.698.667
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	-	18.573.380.352
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh Tổng	-	6.249.438.546
Công ty Phát điện 3 - Công ty cổ phần	-	-
Công ty CP xây lắp dầu khí Miền Nam	266.256.720	4.468.637.114
Khác	2.884.276.651	5.581.570.349
TỔNG:	62.106.200.087	77.080.527.876
Dự phòng khoản phải thu khó đòi	5.463.539.894	5.676.716.618

Khoản dự phòng phải thu khó đòi phát sinh do công nợ của khách hàng: Công ty CP kết cấu Kim loại & Lắp máy DK; Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP.

6 TRẢ TRƯỚC NHÀ CUNG CẤP

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi tiết các khoản thu của khách hàng có giá trị lớn:	1.130.291.359	6.439.325.600
Công ty CP XL & TM Kỹ Thuật Thăng Long	-	6.439.325.600
Công ty TNHH Kết cấu thép NBL	1.130.291.359	-
Khác	506.701.489	569.800.025
TỔNG:	1.636.992.848	7.009.125.625

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	-	134.270.391.289
Lãi tiền gửi dự thu	3.635.123.287	1.699.890.411
Tạm ứng (141)	13.090.000	88.100.000
Phải thu khác	129.771.083	797.980.156
TỔNG:	3.777.984.370	136.856.361.856

8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nguyên vật liệu	110.783.051.507	115.515.901.775
Công cụ, dụng cụ	591.595.085	478.596.795
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.942.829.471	16.882.044.309
TỔNG:	116.317.476.063	132.876.542.879
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.631.101.155)	(15.906.573.274)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HHTK	100.686.374.908	116.969.969.605

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí Công cụ, dụng cụ	-	2.325.350.732
Chi phí mua bảo hiểm	520.305.464	479.050.009
Chi phí cải tạo, lắp đặt dây chuyền	138.868.364	277.731.668
Chi phí khác	117.081.667	103.841.666
TỔNG:	776.255.495	3.185.974.075

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.971.018.902	12.971.018.902
TỔNG:	12.971.018.902	12.971.018.902

Số dư thuế TNDN phải thu Nhà nước thể hiện số thuế điều chỉnh liên quan đến giá trị quyết toán của dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn sơn - Giai đoạn 1 đã căn trừ với số thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư 01/10/2024	109.737.592.549	405.702.190.282	85.703.561.649	3.313.050.997	828.382.518	605.284.777.995
Mua sắm mới	-	3.485.815.000	828.422.895	-	99.900.000	4.414.137.895
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Phân loại khác	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2024	109.737.592.549	409.188.005.282	86.531.984.544	3.313.050.997	928.282.518	609.698.915.890
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư 01/10/2024	91.938.996.537	399.314.267.904	85.237.295.025	3.116.458.084	828.382.518	580.435.400.068
Khấu hao trong kỳ	1.046.731.497	436.804.939	33.607.972	31.891.813	3.330.000	1.552.366.221
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2024	92.985.728.034	399.751.072.843	85.270.902.997	3.148.349.897	831.712.518	581.987.766.289
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư 01/10/2024	17.798.596.012	6.387.922.378	466.266.624	196.592.913	-	24.849.377.927
Số dư 31/12/2024	16.751.864.515	9.436.932.439	1.261.081.547	164.701.100	96.570.000	27.711.149.601

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Website Công ty VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 01/10/2024	1.881.750.000	1.249.647.400	3.131.397.400
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư 31/12/2024	1.881.750.000	1.249.647.400	3.131.397.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 01/10/2024	1.881.750.000	1.249.647.400	3.131.397.400
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số dư 31/12/2024	1.881.750.000	1.249.647.400	3.131.397.400
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư 01/10/2024	-	-	-
Số dư 31/12/2024	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

13 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn	7.341.530.878	2.520.241.095
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.126.220.231	3.181.314.655
TỔNG:	10.467.751.109	5.701.555.750

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi tiết khoản phải trả cho KH có GT lớn:	20.776.642.417	16.513.580.572
Viện dầu khí Việt Nam	-	3.903.166.850
Công ty CP Hóa dầu Công nghệ cao HI-PEC	-	7.611.652.688
Công ty TNHH Đặc Lợi	-	1.026.154.008
DIMET WASSER (M) SDN BHD	3.212.937.240	3.063.939.200
Công ty CP Xăng dầu Dầu Khí Vũng Tàu	37.500.000	118.410.000
Công ty CP Hóa phẩm Dầu khí DMC	-	760.295.128
Công ty cổ phần Khách sạn Dầu Khí PTSC	-	29.962.698
Haeusler Tech AG	14.068.249.997	-
O & G Engineering Company Limited	1.654.211.400	-
Công ty TNHH Vật tư thiết bị Nam Anh	1.803.743.780	-
Khác	6.083.293.158	7.667.779.319
TỔNG:	26.859.935.575	24.181.359.891

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.250.021.503	1.598.100.323
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	171.022.183	19.523.356
Thuế khác	-	-
TỔNG:	1.421.043.686	1.617.623.679

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế nhà thầu	42.399.221	42.399.221
Công ty CP Kiểm định và Xây dựng KĐI	8.500.000	8.500.000
Công ty CP Tư vấn Kiểm định Xây dựng	15.709.091	15.709.091
Cty TNHH Powerchina Việt Nam - CN VT	7.667.001.013	-
Đối tượng khác	357.962.000	2.719.901.331

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2024
đến ngày 31 tháng 12 năm 2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

TỔNG:	8.091.571.325	2.786.509.643
17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cổ tức phải trả	98.604.000	869.080.000
BHXH, KPCĐ	35.294.344	107.971.456
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.394.081.695	1.143.682.812
TỔNG:	2.527.980.039	2.120.734.268

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ		
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	5.157.847.041	166.832.017
Dự phòng phải trả dài hạn	3.398.665.211	4.968.101.157
TỔNG:	8.556.512.252	5.134.933.174

Dự phòng phải trả thể hiện cá khoản dự phòng chi phí bảo hành cho các dự án do Công ty thực hiện đã hoàn thành và đã quyết toán với chủ đầu tư dự án với thời gian bảo hành là 12 và 24 tháng. Tỷ lệ trích lập dự phòng từ 2% đến 5% giá trị doanh thu của dự án thực hiện.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI		
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ phúc lợi, khen thưởng	1.084.363.537	5.043.537
TỔNG:	1.084.363.537	5.043.537

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	31/12/2024	01/01/2024
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi	-	-

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 215.999.980.000 đồng, Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2024
đến ngày 31 tháng 12 năm 2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
	VND	%	31/12/2024	01/01/2024
Tổng Công ty khí Việt Nam	114.350.389.412	52,94	114.350.389.412	114.350.389.412
Các cổ đông khác	101.649.590.588	47,06	101.649.590.588	101.649.590.588
	215.999.980.000	100	215.999.980.000	215.999.980.000

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09 - DN

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2024	215.999.980.000	9.850.000.000	16.881.930.064	-	126.675.121.538	369.407.031.602
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	13.287.486.656	13.287.486.656
Trích Quỹ	-	-	-	-	(2.149.996.000)	(2.149.996.000)
Chia cổ tức 2024	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh chuyển nguồn	-	-	(2.228.422.895)	2.228.422.895	-	-
Số dư 31/12/2024	215.999.980.000	9.850.000.000	14.653.507.169	2.228.422.895	137.812.612.194	380.544.522.258

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

22 BẢO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bọc ống dầu khí bao gồm dịch vụ bọc ống liên quan trực tiếp đến việc xây dựng đường ống. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

23 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2024	Lũy kế đến 31/12/2024	Quý 4/2023	Lũy kế đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
- Doanh thu thuần từ dịch vụ bọc ống	-	170.045.112.846	135.336.442.342	194.666.046.235
- Doanh thu thuần từ dịch vụ khác	56.369.061.950	95.127.155.890	14.390.337.962	49.805.684.612
Tổng:	56.369.061.950	265.172.268.736	149.726.780.304	244.471.730.847

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4/2024	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Quý 4/2023	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn dịch vụ bọc ống	10.392.617.042	137.041.606.527	117.095.286.252	180.297.447.824
Giá vốn dịch vụ khác	52.281.427.664	94.389.818.711	13.000.694.843	46.022.775.513
TỔNG:	62.674.044.706	231.431.425.238	130.095.981.095	226.320.223.337

25 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2024	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Quý 4/2023	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.482.632.514	3.356.892.259	38.548.289.551	76.530.070.728
Chi phí nhân công trực tiếp	3.158.408.548	12.834.457.274	4.587.748.530	12.643.995.770
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.486.866.435	5.796.321.240	1.623.313.994	6.796.310.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.853.650.032	137.037.234.440	84.754.962.447	101.499.853.278
Chi phí khác	4.240.350.264	23.366.049.948	10.327.997.895	34.202.525.178
TỔNG:	65.221.907.793	212.390.955.161	139.842.312.417	231.672.755.430

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2024	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Quý 4/2023	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.197.423.095	6.211.970.446	1.927.691.700	10.419.497.976
Lãi CLTG đã thực hiện	163.327.091	263.423.119	(98.568.358)	394.217.574
TỔNG:	2.360.750.186	6.475.393.565	1.829.123.342	10.813.715.550

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2024	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Quý 4/2023	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.456.414	1.241.108.500	1.306.359.065	1.361.953.241
Lỗ CLTG đã thực hiện	288.339.014	288.984.854	(42.679.363)	162.933.620
TỔNG:	290.795.428	1.530.093.354	1.263.679.702	1.524.886.861

28 LỢI NHUẬN KHÁC

	Quý 4/2024	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Quý 4/2023	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác				
Hoàn nhập DPBH	28.142.400	194.974.417	90.926.584	974.828.719
Các khoản khác	185.265.302	214.552.293	157.933.204	615.888.193
TỔNG:	213.407.702	409.526.710	248.859.788	1.590.716.912
Chi phí khác				
Các khoản khác	196.557.346	196.630.080	441.434.237	442.518.521
TỔNG:	196.557.346	196.630.080	441.434.237	442.518.521
Lợi nhuận khác:	16.850.356	212.896.630	(192.574.449)	1.148.198.391

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lợi nhuận/lỗ kế toán trước thuế	13.342.581.080	4.153.855.145
Điều chỉnh:		
- CP không được khấu trừ /ĐC tăng LNTT	-	619.280.948
- Thu nhập không chịu thuế / ĐC giảm LNTT	-	3.948.079.094
- Chuyển lỗ của kỳ trước	13.342.581.080	825.056.999
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Chi phí Thuế TNDN phải nộp	-	-
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	55.094.424	789.615.818
Lợi nhuận sau thuế:	13.287.486.656	3.364.239.327

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	13.287.486.656	3.364.261.227
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.287.486.656	3.364.261.227
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	615	156

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.718.325.000	158.228.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10.698.660.000	9.966.600.000
Sau 5 năm	14.264.880.000	15.780.450.000
	26.681.865.000	27.329.330.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau: Khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 70,000 m² tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với đơn giá chưa thuế VAT là: 1,65 USD/1m²/1 năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 24 năm, kể từ ngày 01/01/2010.

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Công ty mẹ”) do công ty này nắm giữ 52,94% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, một Công ty được thành lập tại Việt Nam.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ kế toán với Công ty như sau:

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ:

- CN TCT Khí Việt Nam – CTCP – Công ty Dịch vụ khí
- Chi nhánh Tổng Cty Khí Việt Nam - CTCP- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn

Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ:

- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép DK Việt Nam

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công ty DV Khí	1.076.999.349	1.058.874.658
Công ty cổ phần CNG Việt Nam	600.000.000	300.000.000
Công ty cổ phần sản xuất ống thép dầu khí Việt Nam	30.257.865.248	35.574.956.344
Chi nhánh Tổng Cty Khí Việt Nam - CTCP- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn	-	36.600.000
TỔNG:	31.934.864.597	36.970.431.002

ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt:

	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.110.400.000	3.281.472.000

(b) Số dư cuối kỳ của các bên liên quan

i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép DK Việt Nam	33.265.166.454	31.729.861.628
Tổng:	33.265.166.454	31.729.861.628

Mai Thị Hương Quỳnh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Cáo
Giám Đốc

Ngày 15 tháng 01 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính